

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 397/2023/DS-ST

Ngày: 31 - 8 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Bích Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Thảo

2. Ông Lê Đình Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Phương - là Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lâm Như Quỳnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2023 tại Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2022/TLST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 500/2023/QĐXXST - DS ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1979; Địa chỉ: H Ngõ A M, quận H, Thành phố Hà Nội.

Bị đơn:

- Bà Lư Thị Kim L, sinh năm 1960; Địa chỉ: 9 T (đường C cũ), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1944; Địa chỉ: H T, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Bành Thị Kim M, sinh năm 1963; Địa chỉ: B C (số mới H T), Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Huỳnh Thị L1, sinh năm 1945; Địa chỉ: 5 Q, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1943; Địa chỉ: A N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn – bà

Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Do mối quan hệ quen biết với gia đình bà Huỳnh Thị L1 nên bà cùng với các bà: Lư Thị Kim L, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Thị L1, Nguyễn Thị L2 và Bành Thị Kim M có lập văn bản thỏa thuận và lập vi bằng số 342 VB-TPLQ1 cùng ngày 06/4/2015. Theo đó, bà sẽ làm dịch vụ để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cho các bà kể trên đối với thửa đất tọa lạc tại Phường A, quận T theo bản đồ hiện trạng vị trí số 110017/17 ĐDBĐ –VBTT do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H đo vẽ. Khi các bà nhận được bản chính giấy chứng nhận thì 05 bà nêu trên có trách nhiệm thanh toán tiền phí dịch vụ là 3.000.000.000 đồng, tương ứng mỗi bà 600.000.000 đồng. Trong quá trình làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, bà không được ủy quyền nên bà L2 là người đứng ra giao dịch nhưng bà sẽ tự ứng ra chi trả tất cả các khoản như: chi phí đưa đón bà L2 đi các nơi để làm thủ tục, đưa tiền để bà L2 nộp các chi phí phát sinh, thuê công ty đo vẽ, chi phí lập vi bằng, cũng như những chi phí bồi dưỡng ngoài không có hóa đơn và do lúc đó bà sống ở Hà Nội nên mọi chi phí bà ra vào Thành phố Hồ Chí Minh sẽ do bà tự chịu. Ngày 22/10/2016, Ủy ban nhân dân quận T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho năm bà do bà L2 đứng tên và đại diện cho các bà L, Đ, M và L1. Sau đó, chỉ có bà L1 và bà L2 thanh toán phí dịch vụ cho bà, còn các bà L, bà Đ và bà M không thanh toán nên bà khởi kiện. Trong quá trình Tòa án giải quyết, bà Đ và bà L đã thanh toán cho bà và bà cũng đã làm đơn rút yêu cầu khởi kiện với 02 bà này. Dù đã nhiều lần liên hệ nhưng bà M không có thiện chí thanh toán tiền phí dịch vụ cho bà nên bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện là buộc bà M thanh toán cho bà số tiền 600.000.000 đồng.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn là các bà Huỳnh Thị Đ, Lư Thị Kim L và Bành Thị Kim M trình bày: Nguồn gốc thửa đất số 48, 50 tờ bản đồ số 60 với diện tích 1.114,8 m² tọa lạc tại khu phố C, phường A, quận T do mẹ bà để lại cho 3 bà, bà L1 và bà L2. Quá trình sử dụng, các bà thống nhất để ông Đào Văn M1 trồng hoa bán tết hàng năm tại khu đất trên. Do phát sinh mâu thuẫn nên các bà và nguyên đơn có lập văn bản thỏa thuận bà T hợp thức hòa phần diện tích đất trên. Sau nhiều lần làm việc, giữa chị em các bà và ông M1 đã thống nhất được phương án giải quyết là một phần sẽ chia cho ông M1, một phần chia cho năm chị em bà và sẽ hiến đất để mở đường một phần. Dưới sự hỗ trợ của Ủy ban nhân dân Phường A, quận T, năm chị em bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 371,1m² do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày ngày 22/10/2016. Như vậy, trong suốt quá trình hợp thức hóa khu đất trên, bà T không có tác động cũng như không tham gia vào quá trình thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận như thỏa thuận mà chỉ do bà L2 cùng sự hỗ trợ của Ủy ban nhân dân Phường A, quận T do đó các bà không đồng ý thanh toán tiền phí dịch vụ cho bà T.

Sau đó, quá trình làm việc tại Tòa, bà L và bà Đặng thừa n bà T đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong việc làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thỏa thuận và các bà đã thanh toán phí dịch vụ tương ứng phần nghĩa vụ của mỗi bà đối với bà T và giữa hai bên không còn bất cứ trách nhiệm, nghĩa vụ hay quyền lợi gì và có đơn đề nghị vắng mặt.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Huỳnh Thị L3 và bà Huỳnh Thị L1 trình bày: Năm chị em bà có nhờ chị Nguyễn Thị Thanh T làm dịch vụ hợp thức hóa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CH 08045 do Ủy ban nhân dân quận T cấp ngày 22/10/2016. Trong quá trình bà T làm dịch vụ, mọi chi phí đi lại do bà T lo hết. Khi nhận được bản chính giấy chứng nhận chỉ có hai bà trả tiền còn lại ba người là bà M, bà L và bà Đ chưa trả. Hai bà đã trả tiền cho bà T và có đơn đề nghị vắng mặt.

Do các đương sự không có mặt đầy đủ và nguyên đơn có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa ngày 31/8/2023:

Nguyên đơn trình bày: Phần diện tích đất mà bà L3, bà L1, bà Đ, bà L và bà M tranh chấp với ông M1 khoảng gần 20 năm nên không làm hợp thức hóa được. Sau đó, khi bà nhận làm dịch vụ thì bà phải nhiều lần nói chuyện với ông M1, đưa đón, chở bà L3 thực hiện thủ tục, hồ sơ cũng như vận dụng mối quan hệ quen biết mới được cấp giấy chứng nhận thừa đất trên do bà L3 làm đại diện. Hơn nữa, bà L3 cũng đã thừa nhận “Trong quá trình nhờ chị T làm dịch vụ, mọi chi phí đi lại chị T lo hết”. Tại vi bằng số 342 ngày 06/5/2015 thể hiện khi nào có giấy chứng nhận thì các bà phải thanh toán phí dịch vụ, không có nội dung nào yêu cầu bà chứng minh việc mình chi phí như thế nào cũng như phải đảm bảo diện tích bao nhiêu khi được cấp giấy chứng nhận. Quá trình giải quyết, bà L3, bà L1, bà L và bà Đ đã thương lượng và thanh toán đầy đủ phần nghĩa vụ cho bà và hiện nay chỉ còn bà M là chưa thanh toán. Tuy theo quy định pháp luật thì thửa đất trên chỉ được cấp giấy chứng nhận với diện tích 371,1m² nhưng một phần bà cũng thông cảm cho điều này và phần vì vụ án cũng đã kéo dài lâu do đó bà muốn kết thúc vụ việc nên nay bà chỉ yêu cầu bà M thanh toán cho bà số tiền bà đã bỏ ra cũng như một ít chi phí dịch vụ với số tiền là 260.000.000 đồng. Bà rút lại yêu cầu khởi kiện với bà Lư Thị Kim L và bà Huỳnh Thị Đặng d hai người này đã thanh toán đủ cho bà phần trách nhiệm của mỗi người.

Phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu:

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử là đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp, việc thu thập chứng cứ, tiến hành hòa giải, gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát cũng như việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Về thời hạn xét xử có vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về nội dung vụ án: Qua kiểm sát vụ án tại phiên tòa, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày, tranh luận của đương sự có mặt tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Bành Thị Kim M thanh toán số tiền phí dịch vụ còn lại là 260.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu các bị đơn thanh toán phí phát sinh từ hợp đồng dịch vụ. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp hợp đồng dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận T. Xét việc khởi kiện của nguyên đơn phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình.

[1.2] *Về sự có mặt của Viện kiểm sát, đương sự tham gia tố tụng:* Do Tòa án tiến hành xác minh thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Bị đơn - bà Lư Thị Kim L và bà Huỳnh Thị Đ có đơn xin vắng mặt.

Đồng bị đơn – bà Bành Thị Kim M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: bà Huỳnh Thị L1, Nguyễn Thị L2 dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những đương sự có tên như trên.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh T về việc yêu cầu bà Bành Thị Kim M thanh toán cho bà tiền chi phí dịch vụ số tiền 260.000.000 đồng.

Ngày 06/4/2015, nguyên đơn và các bà L, bà Đ, bà L1, bà M và bà L2 có ký văn bản thỏa thuận với nội dung: “Bà Lư Thị Kim L, bà Huỳnh Thị Đ, bà Bành Thị Kim M, bà Huỳnh Thị L1 và bà Nguyễn Thị L2 xác nhận chúng tôi là đồng sở hữu toàn bộ đất có diện tích: 1114,8 m² tại địa chỉ Phường A, quận T. (Theo bản đồ hiện trạng vị trí số : 110017/17/ĐDBĐ-VPTT do Sở tài nguyên môi trường Thành phố H trung tâm đo đạc bản đồ đo vẽ ngày 10/11/2010). Do đất nêu trên chưa được làm thủ tục Giấy chứng nhận QSDĐ nên chúng tôi đồng ý để bà Nguyễn Thị Thanh T làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho chúng tôi theo quy định của pháp luật. Khi các bà nhận được bản chính giấy chứng nhận thì có trách nhiệm giao cho bà T số tiền 3.000.000.000 đồng” và thỏa thuận này đã được lập vi bằng ngày 06/4/2015 tại Văn phòng T1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 22/10/2016, Ủy ban nhân dân quận T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất có sổ vào sổ cấp GCN : CH08045 với diện tích 371,1m² cho bà Nguyễn Thị L2 là người đại diện của những người được thừa kế gồm bà L, bà L2, bà Đ, bà L1 và bà M. Sau đó, bà L2 và bà L1 đã thương lượng với bà T nên bà T tự nguyện chỉ lấy mỗi bà số tiền 200.000.000 đồng. Phía bà L, bà Đ và bà M không thanh toán nên bà khởi kiện yêu cầu mỗi người trả cho bà số tiền 600.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 551/2017/DS-ST ngày 16/10/2017 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bà L, bà Đ và bà M mỗi người thanh toán cho bà T số tiền 600.000.000 đồng. Các bên không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị.

Quyết định giám đốc thẩm số 19/2022/DS-GĐT ngày 26/01/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy bản án sơ thẩm lý do cần xác minh thu thập chứng cứ về kết quả công việc bà T đã thực hiện cũng như sự tác động của bà T đến cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận.

Quá trình Tòa án nhân dân quận Tân Bình giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, bà Huỳnh Thị Đ và bà Lư Thị Kim L đã thỏa thuận và thanh toán cho bà T phần tiền tương ứng với nghĩa vụ của mỗi người và bà T cũng đã rút yêu cầu đối với 2 người này.

Xét, văn bản thỏa thuận được các bên lập ngày 06/4/2015 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, phù hợp với quy định về hình thức và đối tượng của hợp đồng dịch vụ được quy định tại Điều 513, 514 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên phát sinh hiệu lực. Căn cứ các tài

liệu, chứng cứ thu thập được tuy thể hiện bà L2 là người đứng đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận, là người trực tiếp ký nộp hồ sơ trên phiếu tiếp nhận và trả kết quả nhưng do bà T không phải là người được ủy quyền trực tiếp thực hiện nên việc tác động của bà T để được cấp giấy chứng nhận có thể thể hiện qua việc bà là người đưa đón bà L2 đến các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục, làm các đơn từ, nộp hồ sơ, đóng các chi phí phát sinh để được cấp giấy chứng nhận. Ngoài ra, các bên cũng không ràng buộc trách nhiệm bà T phải chứng minh chi phí đã bỏ ra, phân định tiền công dịch vụ là bao nhiêu, tất cả các chi phí phải đóng là bao nhiêu trong thỏa thuận trên. Cũng theo biên bản thỏa thuận này, các bên không ràng buộc trách nhiệm bà T phải xin được giấy chứng nhận theo đúng diện tích của bản vẽ mà chỉ thỏa thuận : “... bà Nguyễn Thị Thanh T làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho chúng tôi theo quy định của pháp luật” do đó, khi bà T hoàn tất thủ tục xin cấp giấy chứng nhận và giao bản chính giấy chứng nhận là đã hoàn thành trách nhiệm. Mặt khác, bà L2 cũng đã thừa nhận “ ...Trong quá trình nhờ chị T làm dịch vụ mọi chi phí đi lại chị T lo hết..”; bà L, bà Đ cũng thừa nhận “ .. phía bà T đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình trong việc làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ tại Phường A, quận T theo thỏa thuận...”. Như vậy, bà T đã thực hiện đúng phần nghĩa vụ của mình nên bà L1, bà L2, bà L, bà Đ và bà M phải có nghĩa vụ thanh toán phí dịch vụ theo thỏa thuận tại khoản 2 Điều 515 Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc bà T nhận số tiền bao nhiêu đối với các bà L, L2, Đ và L1 là sự tự nguyện và thỏa thuận của các bên. Phía bà M không thỏa thuận được với bà T nên phải có trách nhiệm thanh toán khoản tiền phí dịch vụ này. Tuy nhiên, bà T thừa nhận việc được cấp giấy chứng nhận không được như mong đợi, phần nào cũng thông cảm cho bà M đồng thời bà muốn tranh chấp được chấm dứt nên bà chỉ yêu cầu bà M thanh toán cho bà số tiền 260.000.000 đồng. Xét yêu cầu này do bà T tự nguyện và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về việc nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn – bà Huỳnh Thị Đ và bà Lư Thị Kim L: Do các bên đã thỏa thuận giải quyết xong hết các quyền và nghĩa vụ liên quan và nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện là phù hợp theo điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng theo yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn là bà Bành Thị Kim M: Do nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận trên số tiền 260.000.000 đồng; nguyên đơn được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã đóng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 513, 514 và khoản 2 Điều 515 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Thanh T:

1.1/ Buộc bà Bành Thị Kim M thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền 260.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi triệu đồng) để chấm dứt nghĩa vụ phát sinh từ văn bản thỏa thuận được lập vì bằng số 342/VB-TPLQ1 ngày 06/4/2015 tại Văn phòng T1, Thành phố Hồ Chí Minh. Thanh toán một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành án xong, bà Bành Thị Kim M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

1.2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bà Huỳnh Thị Đ và bà Lư Thị Kim L do bà T rút yêu cầu.

1.3/ Bà Nguyễn Thị Thanh T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đã thực hiện.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Bành Thị Kim M phải chịu án phí là 13.000.000 đồng (Mười ba triệu đồng).

H lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T tiền tạm ứng án phí đã đóng là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng) theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0011962 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND Q.TB;
- CCTHADS Q.TB;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (...).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Thị Bích Thảo

